NGUYỄN ANH ĐỨC

CHỈ DẪN TRA CỨU, ÁP DỤNG PHÁP LUẬT về TỐ CÁO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN
Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung: ThS. VĂN THỊ THANH HƯƠNG
ThS.NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
TRẦN KHÁNH LY
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính: LÊ MINH ĐỨC
Đọc sách mẫu: TRẦN KHÁNH LY
BÍCH LIỄU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 2266-2021/CXBIPH/25-23/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 437-QĐ/NXBCTQG, ngày 29/6/2021.
Nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6910-2.

CHỈ DẪN TRA CỨU, ÁP DỤNG PHÁP LUẬT về TỐ CÁO

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Chỉ dẫn tra cứu, áp dụng pháp luật về tố cáo. - H. : Chính trị Quốc gia, 2021. - 164tr. ; 21cm

ISBN 9786045765722

1. Pháp luật 2. Tố cáo 3. Việt Nam 4. Sách tra cứu

342.59706802638 - dc23

CTK0294p-CIP

NGUYỄN ANH ĐỨC

CHỈ DẪN TRA CỨU, ÁP DỤNG PHÁP LUẬT về TỐ CÁO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2021

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Luật Tố cáo năm 2018 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12/6/2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019. Luật này đã được sửa đổi bởi Luật Doanh nghiệp năm 2020, quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo. Các quy định của Luật Tố cáo năm 2018 được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật như: Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Thông tư số 01/2020/TT-TANDTC ngày 18/6/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân, v.v..

Để giúp bạn đọc tra cứu, áp dụng quy định của pháp luật về tố cáo thuận tiện, nhanh chóng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Chỉ dẫn tra cứu, áp dụng pháp luật về tố cáo***, gồm toàn văn nội dung

Luật Tố cáo năm 2018, sửa đổi năm 2020 và chọn lọc, trích dẫn các quy định hướng dẫn chi tiết thi hành các điều luật cụ thể của Luật Tố cáo tại các nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành nêu trên, do ThS.NCS. Nguyễn Anh Đức, giảng viên khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội tập hợp, xây dựng.

Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cá nhân, tổ chức, cơ quan trong việc tra cứu, áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật về tố cáo.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 02 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TỐ CÁO

1. Luật Tố cáo năm 2018, sửa đổi năm 2020;

2. Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo (sau đây viết gọn là Nghị định số 31/2019/NĐ-CP);

3. Nghị định số 22/2019/NĐ-CP ngày 25/02/2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân (sau đây viết gọn là Nghị định số 22/2019/NĐ-CP);

4. Nghị định số 28/2019/NĐ-CP ngày 20/3/2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân (sau đây viết gọn là Nghị định số 28/2019/NĐ-CP);

5. Thông tư số 01/2020/TT-TANDTC ngày 18/6/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân (sau đây viết gọn là Thông tư số 01/2020/TT-TANDTC).

LUẬT TỐ CÁO NĂM 2018, SỬA ĐỔI NĂM 2020[1]

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Tố cáo.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách

1. **Luật Tố cáo năm 2018** đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018 là Luật số 25/2018/QH14; **Luật Doanh nghiệp năm 2020** đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 là Luật số 59/2020/QH14. Trong văn bản này, những nội dung được *in nghiêng* và đánh dấu * là những nội dung được sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 (*BT*).

nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tố cáo* là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:

a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

2. *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ* là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các đối tượng sau đây:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

b) Người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

c) Cơ quan, tổ chức.

3. *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực* là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4. *Người tố cáo* là cá nhân thực hiện việc tố cáo.

5. *Người bị tố cáo* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

6. *Người giải quyết tố cáo* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

7. *Giải quyết tố cáo* là việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo và xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Điều 3. Áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo

1. Tố cáo và giải quyết tố cáo được áp dụng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp luật khác có quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tố cáo

1. Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình;

b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật,

thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết tố cáo

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với người giải quyết tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo theo thẩm quyền; xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo kết luận nội dung tố cáo; xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

Điều 7. Chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo

Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo mà không chấp hành thì phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo

1. Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo.

2. Thiếu trách nhiệm, phân biệt đối xử trong việc giải quyết tố cáo.

3. Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.

4. Làm mất, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu vụ việc tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.

5. Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người tố cáo, người bị tố cáo.

6. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.

7. Can thiệp trái pháp luật, cản trở việc giải quyết tố cáo.

8. Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

9. Bao che người bị tố cáo.

10. Cố ý tố cáo sai sự thật; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo.

11. Mua chuộc, hối lộ, đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo.

12. Lợi dụng quyền tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; gây rối an ninh,

trật tự công cộng; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.

13. Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.

Chương II
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO, NGƯỜI GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

a) Thực hiện quyền tố cáo theo quy định của Luật này;

b) Được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;

c) Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo;

d) Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết;

đ) Rút tố cáo;

e) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

g) Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin cá nhân quy định tại Điều 23 của Luật này;

b) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo;

d) Hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu;

đ) Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

a) Được thông báo về nội dung tố cáo, việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo;

b) Được giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

c) Được nhận kết luận nội dung tố cáo;

d) Được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo;

đ) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người giải quyết tố cáo trái pháp luật;

e) Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra theo quy định của pháp luật;

g) Khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo;

b) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý theo kết luận nội dung tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

d) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người tố cáo đến làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà người tố cáo có được;

b) Yêu cầu người bị tố cáo đến làm việc, giải trình về hành vi bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

c) Yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

Điểm này được hướng dẫn tại Điều 13 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 13. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ xác minh yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan để làm rõ nội dung tố cáo.

2. Trường hợp cần thiết, Tổ xác minh trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân để thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo. Nội dung làm việc được lập thành biên bản theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản phải có chữ ký của đại diện Tổ xác minh, người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nội dung tố cáo phải cung cấp kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu của người giải quyết

tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ xác minh.

d) Tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu làm căn cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; áp dụng hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo;

đ) Kết luận nội dung tố cáo;

e) Xử lý kết luận nội dung tố cáo theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người giải quyết tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;

b) Áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

c) Không tiết lộ thông tin về việc giải quyết tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo;

d) Thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo;

đ) Thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo;

g) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

Chương III

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ

Mục 1

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 12. Nguyên tắc xác định thẩm quyền

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức được xử lý như sau:

a) Trường hợp người bị tố cáo là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà vẫn giữ chức vụ tương đương thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

b) Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và giữ chức vụ cao hơn thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết;

c) Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

d) Trường hợp người bị tố cáo không còn là cán bộ, công chức, viên chức thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

4. Tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách do người đứng đầu cơ quan, tổ chức sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách mà người bị tố cáo đang công tác chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

5. Tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý cơ quan, tổ chức trước khi bị giải thể giải quyết.

6. Tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

Điều 13. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý trực tiếp.

5. Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

6. Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

7. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

8. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thứ trưởng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

Điều 14. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân

1. Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức

do mình quản lý trực tiếp, của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Điều 15. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

Điều 16. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Kiểm toán nhà nước

Tổng Kiểm toán nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức, đơn vị trong Kiểm toán nhà nước.

Điều 17. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan khác của Nhà nước

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của đại biểu Quốc hội khác khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của

người đứng đầu Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của đại biểu Hội đồng nhân dân khác khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân, trừ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp mình.

Cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp và của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước do người có thẩm quyền bổ nhiệm người đó giải quyết.

Điều 18. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc, công chức, viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, đơn vị do mình quản lý trực tiếp.

2. Người đứng đầu cơ quan nhà nước quản lý đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đơn vị sự nghiệp công lập do mình quản lý trực tiếp.

Điều 19*. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

1. Người đứng đầu *doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ** có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó

của người đứng đầu đơn vị trực thuộc hoặc người khác do mình bổ nhiệm;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trực thuộc do mình quản lý trực tiếp.

2. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý *doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ** có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp trong *doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**.

Điều 20. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào nguyên tắc xác định thẩm quyền quy định tại Điều 12 của Luật này hướng dẫn về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức mình; hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của tổ chức, đơn vị do mình quản lý.

Điều 21. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Mục 2

HÌNH THỨC TỐ CÁO, TIẾP NHẬN, XỬ LÝ BAN ĐẦU THÔNG TIN TỐ CÁO

Điều 22. Hình thức tố cáo

Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 23. Tiếp nhận tố cáo

1. Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

2. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận tố cáo. Người tố cáo có trách nhiệm tố cáo đến đúng địa chỉ tiếp nhận tố cáo mà cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo đã công bố.

Điều 24. Xử lý ban đầu thông tin tố cáo

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

Trường hợp đủ điều kiện thụ lý thì ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 của Luật này; trường hợp không đủ điều kiện thụ lý thì không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.

2. Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

3. Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý.

Điều 25. Tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo

1. Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo

hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo quy định tại khoản 1 Điều này có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

Điều 26. Tiếp nhận, xử lý tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến

1. Khi nhận được tố cáo của cá nhân do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận có trách nhiệm tiến hành phân loại và xử lý như sau:

a) Trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết và đủ điều kiện thụ lý thì thụ lý tố cáo; trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết thì chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

b) Trường hợp tố cáo không đủ điều kiện thụ lý theo quy định tại Điều 29 của Luật này thì không thụ lý;

trường hợp tố cáo không đủ điều kiện thụ lý nhưng có nội dung, thông tin rõ ràng về người có hành vi vi phạm, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền phục vụ cho công tác quản lý.

2. Kết quả xử lý tố cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này được thông báo bằng văn bản cho cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển tố cáo trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo.

Điều này được hướng dẫn tại Mục 2 Chương III Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Mục 2

XỬ LÝ THÔNG TIN CÓ NỘI DUNG TỐ CÁO VÀ TỐ CÁO DO CƠ QUAN BÁO CHÍ, CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ THẨM QUYỀN CHUYỂN ĐẾN

Điều 20. Xử lý thông tin có nội dung tố cáo và tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến

1. Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tố cáo hoặc tố cáo không đủ điều kiện thụ lý do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Luật Tố cáo thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận phải tiến hành phân loại, đánh

giá tính chất, mức độ vụ việc, nếu thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình thì quyết định việc thanh tra, kiểm tra; nếu không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình thì phải chuyển thông tin đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thanh tra, kiểm tra.

2. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm tra và việc công khai kết quả thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được thông tin có trách nhiệm thông báo kết quả xử lý tố cáo cho cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển thông tin đến biết kết quả xử lý tố cáo.

Điều 27. Xử lý tố cáo có dấu hiệu của tội phạm, áp dụng biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm

1. Trong quá trình tiếp nhận, xử lý tố cáo, nếu thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp

pháp khác của cá nhân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc thông báo ngay cho cơ quan Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Mục 3

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 28. Trình tự giải quyết tố cáo

1. Thụ lý tố cáo.

2. Xác minh nội dung tố cáo.

3. Kết luận nội dung tố cáo.

4. Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Điều 29. Thụ lý tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này;

b) Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;

c) Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;

d) Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyết định thụ lý tố cáo bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Căn cứ ra quyết định;

c) Nội dung tố cáo được thụ lý;

d) Thời hạn giải quyết tố cáo.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết.

Điều này được hướng dẫn tại Điều 9 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 9. Thụ lý tố cáo, thông báo việc thụ lý tố cáo

1. Trước khi thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo tự mình hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo. Trường hợp người tố cáo không cư trú tại địa bàn quản lý hoặc gặp khó khăn trong việc xác minh thì người giải quyết tố cáo

có thể ủy quyền cho cơ quan nhà nước ngang cấp hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới xác minh thông tin cần thiết phục vụ việc ra quyết định thụ lý tố cáo. Việc thụ lý tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Tố cáo. Quyết định thụ lý tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết. Thông báo việc thụ lý tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 05, thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo thực hiện theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Thời hạn giải quyết tố cáo

1. Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo.

2. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày.

3. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày.

4. Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều này được hướng dẫn tại Điều 3 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 3. Thời hạn giải quyết tố cáo

1. Thời hạn giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố cáo. Việc gia hạn giải quyết tố cáo được áp dụng đối với vụ việc phức tạp và đặc biệt phức tạp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 30 Luật Tố cáo.

2. Vụ việc phức tạp là vụ việc có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tố cáo về một nội dung nhưng phải xác minh từ 02 địa điểm trở lên;

b) Tố cáo có từ 02 nội dung phải xác minh trở lên;

c) Nhiều người tố cáo về cùng một nội dung hoặc nội dung tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều người;

d) Tố cáo có yếu tố nước ngoài: người tố cáo ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài; hành vi bị tố cáo xảy ra ở nước ngoài; nội dung tố cáo phải xác minh ở nước ngoài;

đ) Nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức;

e) Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết tố cáo còn ý kiến khác nhau;

g) Có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thời gian kiểm tra, xác minh, đánh giá hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn.

3. Vụ việc đặc biệt phức tạp là vụ việc có từ 02 tiêu chí trở lên được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc gia hạn giải quyết tố cáo phải được thực hiện bằng quyết định của người giải quyết tố cáo, được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật Tố cáo. Quyết định gia hạn giải quyết tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 31. Xác minh nội dung tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo (gọi chung là người xác minh nội dung tố cáo). Việc giao xác minh nội dung tố cáo phải thực hiện bằng văn bản.

2. Văn bản giao xác minh nội dung tố cáo có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm giao xác minh;

b) Người được giao xác minh nội dung tố cáo;

c) Họ tên, địa chỉ của người bị tố cáo; tên gọi, trụ sở của cơ quan, tổ chức bị tố cáo;

d) Nội dung cần xác minh;

đ) Thời gian tiến hành xác minh;

e) Quyền và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

3. Người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo. Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên

bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo.

4. Trong quá trình xác minh, người xác minh nội dung tố cáo phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung cần xác minh.

5. Người xác minh nội dung tố cáo được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 và các điểm a, b, c khoản 2 Điều 11 của Luật này theo phân công của người giải quyết tố cáo.

6. Kết thúc việc xác minh nội dung tố cáo, người được giao xác minh phải có văn bản báo cáo người giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo và kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều này được hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 10. Xác minh nội dung tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo tự mình tiến hành xác minh hoặc thành lập Đoàn xác minh tố cáo hoặc Tổ xác minh tố cáo (sau đây gọi chung là Tổ xác minh). Trường hợp thành lập Tổ xác minh thì phải có từ hai người trở lên, trong đó giao cho một người làm Tổ trưởng. Quyết định thành lập Tổ xác minh được thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo thì văn bản giao

xác minh nội dung tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Tố cáo. Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm thành lập Tổ xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo không giao nhiệm vụ làm Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh đối với những người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột là người bị tố cáo hoặc có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo.

Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh có trách nhiệm báo cáo với người giao nhiệm vụ xác minh nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 32. Trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ

1. Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chánh thanh tra cấp tỉnh, Chánh thanh tra sở, Chánh thanh tra cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền

giải quyết của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp khi được giao;

b) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới trực tiếp của cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp xem xét, giải quyết lại.

2. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

c) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.

Điều 33. Rút tố cáo

1. Người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo thì phần còn lại được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật này; trường hợp người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 của Luật này. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người tố cáo rút tố cáo thì tố cáo vẫn tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật này. Người đã rút tố cáo không được hưởng quyền và không phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều 9 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết.

4. Người tố cáo rút tố cáo nhưng có căn cứ xác định người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi tố cáo của mình, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Các quy định về rút tố cáo được hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 4. Rút tố cáo

1. Người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn

bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản, văn bản rút tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ và tên, địa chỉ của người rút tố cáo; nội dung tố cáo được rút, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người rút tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trực tiếp rút tố cáo thì người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo và người rút tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản. Văn bản rút tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 02, biên bản ghi nhận việc rút tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người rút tố cáo thì từng người rút tố cáo thực hiện việc rút tố cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp tất cả những người tố cáo rút tố cáo thì người đại diện thực hiện việc rút tố cáo bằng văn bản hoặc người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo có chữ ký hoặc điểm chỉ xác nhận của những người tố cáo hoặc của người đại diện.

3. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Tố cáo. Người giải

quyết tố cáo áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc người tố cáo hoặc người lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;

b) Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

2. Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.

3. Người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này;

b) Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo;

c) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 35. Kết luận nội dung tố cáo

1. Căn cứ vào nội dung tố cáo, giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo ban hành kết luận nội dung tố cáo.

2. Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau đây:

a) Kết quả xác minh nội dung tố cáo;

b) Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;

c) Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật;

đ) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Điều này được hướng dẫn tại Điều 17 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 17. Kết luận nội dung tố cáo

1. Kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo Điều 35 Luật Tố cáo và theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp giải quyết lại vụ việc tố cáo thì ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, người giải quyết tố cáo phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); xử lý theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

Điều 36. Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo

1. Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo căn cứ vào kết luận nội dung tố cáo tiến hành việc xử lý như sau:

a) Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

b) Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xử lý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kiến nghị trong kết luận nội dung tố cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo về kết quả xử lý.

Điều này được hướng dẫn tại Điều 18 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 18. Xử lý kết luận nội dung tố cáo

1. Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo Điều 36 Luật Tố cáo. Người giải quyết tố cáo căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, khắc phục hậu quả xảy ra.

2. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Trường hợp giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo thì cơ quan thanh tra nhà nước phải định kỳ hàng tháng báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Điều 37. Việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo

1. Trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo phải xem xét hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo trước đó; trường hợp cần thiết, làm việc trực tiếp với người tố cáo về nội dung tố cáo tiếp, thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan để quyết định xử lý đối với tố cáo tiếp. Việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc giải quyết tố cáo trước đó là đúng quy định của pháp luật thì không giải quyết lại vụ việc tố cáo, đồng thời thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người tố cáo về việc không giải quyết lại;

b) Trường hợp việc giải quyết tố cáo trước đó là không đúng thẩm quyền thì tiến hành giải quyết tố cáo theo thẩm quyền hoặc chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo;

c) Trường hợp việc giải quyết tố cáo trước đó có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều này thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết lại vụ việc tố cáo theo thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo quy định tại Chương này.

Khoản này được hướng dẫn tại Điều 11 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 11. Làm việc trực tiếp với người tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp

thông tin, tài liệu, bằng chứng mà họ có được để làm rõ nội dung tố cáo.

Người tố cáo có trách nhiệm trình bày trung thực về nội dung tố cáo, hợp tác, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được.

2. Nội dung làm việc với người tố cáo phải lập thành biên bản, có chữ ký của người tố cáo, người chủ trì làm việc với người tố cáo. Biên bản được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người tố cáo (nếu người tố cáo có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo. Trường hợp người tố cáo không ký biên bản làm việc thì người chủ trì làm việc với người tố cáo và thành viên khác của Tổ xác minh ký biên bản và ghi rõ việc người tố cáo không ký. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp không làm việc trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

3. Việc giải quyết lại vụ việc tố cáo được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Kết quả xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo thiếu chính xác hoặc thiếu khách quan;

b) Bỏ sót, bỏ lọt thông tin, tài liệu, chứng cứ quan trọng trong khi xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo;

c) Áp dụng không đúng pháp luật trong quá trình xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo.

4. Kết luận nội dung giải quyết lại vụ việc tố cáo bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này;

b) Kết luận về những nội dung vi phạm trong quá trình giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới;

c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết tố cáo trước đó;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong việc giải quyết tố cáo.

Điều 38. Giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết

1. Trường hợp quá thời hạn quy định tại Điều 30 của Luật này mà tố cáo chưa được giải quyết, người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có văn bản yêu cầu người giải quyết tố cáo báo cáo về quá trình giải quyết tố cáo, lý do về việc chậm giải quyết tố cáo và xác định trách nhiệm giải quyết tố cáo.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp, người giải quyết tố cáo phải gửi báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này; tiếp tục giải quyết tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp và báo cáo kết quả giải quyết, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo; thông báo cho người tố cáo biết về việc xem xét, giải quyết tố cáo; áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người có thẩm quyền mà không giải quyết tố cáo theo đúng thời gian quy định.

5. Trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Khoản này được hướng dẫn tại Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức cấp dưới trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết

1. Khi có căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ

quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

a) Có vi phạm về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo dẫn đến kết luận tố cáo không chính xác, khách quan hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc;

b) Có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tố cáo.

2. Khi có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

a) Người bị tố cáo là vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

b) Nội dung tố cáo có liên quan trực tiếp đến vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

c) Người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp lấy vụ việc tố cáo để giải quyết theo quy định tại khoản 1,

khoản 2 Điều này phải có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức cấp dưới chấm dứt việc giải quyết và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan, tổ chức cấp trên.

Khi nhận được hồ sơ vụ việc, thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp trên ra quyết định thụ lý tố cáo và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới trực tiếp giải quyết vụ việc và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Thời hạn giải quyết tố cáo được tính từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo.

Điều 39. Hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo

1. Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Căn cứ vào vụ việc cụ thể, hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo bao gồm:

a) Đơn tố cáo hoặc văn bản ghi nội dung tố cáo; báo cáo hoặc biên bản kiểm tra, xác minh thông tin cá nhân của người tố cáo, biên bản làm việc trực tiếp với người tố cáo để xác minh nội dung tố cáo;

b) Quyết định thụ lý tố cáo; văn bản giao xác minh nội dung tố cáo;

c) Biên bản xác minh; kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình xác minh;

d) Văn bản giải trình của người bị tố cáo; biên bản làm việc với người bị tố cáo về nội dung giải trình;

đ) Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh nội dung tố cáo;

Điểm này được hướng dẫn tại Điều 16 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 16. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo

1. Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung tố cáo với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Văn bản báo cáo phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến.

2. Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau đây:

a) Tóm tắt nội dung tố cáo;

b) Kết quả xác minh từng nội dung tố cáo;

c) Nội dung giải trình của người bị tố cáo (nếu có);

d) Đề xuất đánh giá về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;

đ) Kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong quá trình xác minh, nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo

cáo ngay với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Người ra quyết định thành lập Tổ xác minh phải kịp thời báo cáo người giải quyết tố cáo xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo phải báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp xác minh để giải quyết lại tố cáo thì ngoài những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, trong báo cáo của Tổ xác minh, báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh còn phải nêu rõ những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có) và kiến nghị việc xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó (nếu có).

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người giao nhiệm vụ xác minh về tính chính xác, khách quan của Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.

e) Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo; quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo;

g) Kết luận nội dung tố cáo hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo;

h) Quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo, văn bản kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý;

i) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Đối với việc giải quyết lại vụ việc tố cáo, hồ sơ bao gồm những tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này và các tài liệu sau đây:

a) Đơn tố cáo tiếp hoặc văn bản ghi nội dung tố cáo tiếp; văn bản yêu cầu hoặc kiến nghị về việc giải quyết lại vụ việc tố cáo;

b) Kết luận nội dung giải quyết lại vụ việc tố cáo;

c) Quyết định xử lý của người giải quyết lại vụ việc tố cáo;

d) Các tài liệu khác có liên quan trong quá trình giải quyết lại vụ việc tố cáo.

3. Hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo phải được đánh số thứ tự. Việc lưu trữ, khai thác, sử dụng hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm bí mật thông tin về người tố cáo.

Điều 40. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính

có trách nhiệm công khai quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

2. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác;

b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

c) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải bảo đảm không làm tiết lộ thông tin về người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều này được hướng dẫn tại Điều 6 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 6. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải được công khai, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước và thông tin về người tố cáo.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, tính chất vụ việc, yêu cầu của việc giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tố cáo bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Công bố tại cuộc họp ở cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác hoặc ở cơ quan, tổ chức của người giải quyết tố cáo hoặc ở cơ quan, tổ chức của người được giao xác minh với thành phần gồm người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian niêm yết ít nhất 15 ngày liên tục;

c) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của cơ quan đã giải quyết tố cáo, cơ quan người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trên mạng thông tin nội bộ của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất 15 ngày liên tục;

d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, (bao gồm: báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) và cổng thông tin điện tử. Việc thông báo trên báo in, báo nói,

báo hình phải được thực hiện ít nhất 02 lần liên tục; việc thông báo trên báo điện tử, cổng thông tin điện tử phải thực hiện ít nhất 15 ngày liên tục.

Chương IV
GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC

Điều 41. Nguyên tắc xác định thẩm quyền

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

2. Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết.

3. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

Điều 42. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

1. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xác minh,

kết luận nội dung tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được thực hiện theo quy định tại các điều 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 43 của Luật này.

Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thì việc xử lý hành vi vi phạm đó còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có quy định về thời hạn giải quyết khác với quy định tại Điều 30 của Luật này thì thời hạn giải quyết tố cáo không được vượt quá thời hạn xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 43. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

1. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

b) Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người giải quyết tố cáo tiến

hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật; việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

c) Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo được lập chung cùng hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều này được hướng dẫn tại Điều 19 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 19. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

Đối với tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì người giải quyết tố cáo thụ lý tố cáo; tự mình tiến hành xác minh nội dung tố cáo; kết luận nội dung tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

Chương V
TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO

Điều 44. Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo

1. Trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo, căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, người giải quyết tố cáo xử lý như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người giải quyết tố cáo xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kỷ luật, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật;

b) Đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, người giải quyết tố cáo xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật;

d) Đối với hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu của tội phạm thì có văn bản chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp xử lý

khác thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Điều 45. Trách nhiệm của người bị tố cáo

1. Thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo.

2. Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người bị tố cáo phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước người giải quyết tố cáo, trước pháp luật về việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Điều 46. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo.

2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với người giải quyết tố cáo để xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm của mình.

Chương VI
BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 47. Người được bảo vệ, phạm vi bảo vệ

1. Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ).

2. Người tố cáo được bảo vệ bí mật thông tin cá nhân, trừ trường hợp người tố cáo tự tiết lộ.

3. Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người quy định tại khoản 1 Điều này đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ

1. Người được bảo vệ có các quyền sau đây:

a) Được biết về các biện pháp bảo vệ;

b) Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ;

c) Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;

d) Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;

đ) Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

2. Người được bảo vệ có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ;

b) Giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ;

c) Thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ.

Điều 49. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ

1. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí

mật thông tin, vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ thuộc quyền quản lý và những nội dung bảo vệ khác nếu thuộc thẩm quyền của mình; trường hợp không thuộc thẩm quyền thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ.

2. Cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo.

3. Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ.

5. Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp, cơ quan, tổ chức khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ thực hiện việc bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BẢO VỆ

Điều 50. Đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ

1. Khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 47 của

Luật này thì người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ.

2. Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;

b) Họ tên, địa chỉ của người tố cáo; họ tên, địa chỉ của người cần được bảo vệ;

c) Lý do và nội dung đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;

d) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người tố cáo.

3. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản.

Điều 51. Xem xét, quyết định bảo vệ người tố cáo

1. Khi nhận được đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo thấy có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này thì người giải quyết tố cáo kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền hoặc đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

2. Khi nhận được yêu cầu hoặc đề nghị của người giải quyết tố cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

3. Trường hợp đề nghị của người tố cáo không có căn cứ hoặc xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người tố cáo hoặc gửi thông báo cho người giải quyết tố cáo để giải thích rõ lý do cho người tố cáo.

Điều 52. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ

1. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

2. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Căn cứ ra quyết định;

c) Họ tên, địa chỉ của người được bảo vệ;

d) Nội dung, biện pháp bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp bảo vệ;

đ) Thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ.

3. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo vệ phải tổ chức thực hiện ngay việc bảo vệ; trường hợp cần thiết, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc bảo vệ.

5. Thời gian bảo vệ được tính từ thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ cho đến khi việc áp dụng biện pháp bảo vệ được chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật này.

Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức việc áp dụng các biện pháp bảo vệ; chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật;

c) Theo dõi, giải quyết những vướng mắc phát sinh; gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện kịp thời, đầy đủ yêu cầu, đề nghị của cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp không thực hiện được yêu cầu, đề nghị đó thì phải báo cáo hoặc thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do đến cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ;

b) Báo cáo hoặc thông báo bằng văn bản về kết quả thực hiện việc bảo vệ cho cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Điều 54. Thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ

1. Cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có thể thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ.

2. Việc áp dụng biện pháp bảo vệ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Người giải quyết tố cáo đã ra kết luận nội dung tố cáo hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo;

b) Cơ quan đã quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo vệ khi xét thấy căn cứ áp dụng biện pháp bảo vệ không còn hoặc theo đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ.

3. Quyết định thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 55. Hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ

1. Việc bảo vệ người tố cáo phải được lập thành hồ sơ.

2. Căn cứ vào vụ việc cụ thể, hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ của người tố cáo; yêu cầu hoặc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ của người giải quyết tố cáo;

b) Kết quả xác minh thông tin về đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;

c) Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ;

d) Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;

đ) Quyết định thay đổi, bổ sung biện pháp bảo vệ;

e) Văn bản yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp áp dụng biện pháp bảo vệ;

g) Báo cáo kết quả thực hiện biện pháp bảo vệ;

h) Quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;

i) Tài liệu khác có liên quan đến việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

Chương VI được hướng dẫn tại Mục 2 Chương II Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Mục 2

BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 7. Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ

1. Khi nhận được văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ (gọi tắt là đề nghị bảo vệ) của người tố cáo thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm xem xét, đánh giá căn cứ, tính xác thực của đề nghị bảo vệ và quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền quy

định tại Điều 52 Luật Tố cáo. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì đề nghị hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

2. Trường hợp khẩn cấp, người giải quyết tố cáo đề nghị hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ngay lập tức, sau đó gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan được đề nghị hoặc yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ

Khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu của người giải quyết tố cáo thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định tại Điều 52 Luật Tố cáo và thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo, người được bảo vệ.

Mục 3

CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ

Điều 56. Biện pháp bảo vệ bí mật thông tin

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận, chuyển đơn tố cáo, giải quyết tố cáo căn cứ vào tình hình cụ thể quyết định áp dụng biện pháp sau đây:

1. Giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp;

2. Lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để quản lý theo chế độ mật khi giao cơ quan, tổ chức, cá nhân xác minh nội dung tố cáo;

3. Bố trí thời gian, địa điểm, lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo khi làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

Khoản này được hướng dẫn tại Điều 12 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Điều 12. Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị tố cáo, nội dung giải trình.

2. Nội dung làm việc với người bị tố cáo phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản phải có chữ ký của người bị tố cáo, người chủ trì làm việc với người bị tố cáo và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người bị tố cáo (nếu người bị tố có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

3. Trường hợp thông tin, tài liệu, bằng chứng do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình của người bị tố cáo chưa rõ thì người giải quyết tố cáo, Tổ xác

minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng, giải trình về các vấn đề còn chưa rõ.

4. Áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật;

5. Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin của người tố cáo.

Điều 57. Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm

1. Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ là cán bộ, công chức, viên chức bao gồm:

a) Tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ;

b) Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

c) Xem xét bố trí công tác khác cho người được bảo vệ nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

2. Biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ là người làm việc theo hợp đồng lao động bao gồm:

a) Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

b) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm

1. Đưa người được bảo vệ đến nơi an toàn.

2. Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết.

3. Áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

4. Yêu cầu người có hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm.

5. Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi cả nước; trực tiếp quản lý công tác giải quyết tố cáo của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

2. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong Tòa án nhân dân được hướng dẫn bởi Chương 4 Thông tư số 01/2020/TT-TANDTC:

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 43. Nội dung quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân

1. Ban hành chỉ thị, quy chế và các văn bản hướng dẫn về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân.

2. Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các văn bản của Tòa án nhân dân về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Bồi dưỡng, tập huấn, giải đáp vướng mắc, kiến nghị của các Tòa án nhân dân về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Tổng kết thực tiễn, xây dựng báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân.

Điều 44. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân

1. Trong phạm vi nhiệm vụ của mình, Tòa án nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện những nội dung quản lý nhà nước quy định tại Điều 43 của Thông tư này.

2. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ công tác thanh tra trong các Tòa án nhân dân có nhiệm vụ tham mưu, giúp Chánh án cấp mình thực hiện đầy đủ nội dung quản lý nhà nước về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân. Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao là đơn vị giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện quản lý nhà nước về công tác khiếu nại, tố cáo trong các Tòa án nhân dân.

3. Các đơn vị khác thuộc Tòa án nhân dân các cấp có nhiệm vụ định kỳ hàng tháng thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm đơn vị mình cho các đơn vị đầu mối quy định tại khoản 2 Điều này để báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân cấp mình.

Điều 45. Chế độ báo cáo

1. Trách nhiệm báo cáo:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo các cơ quan, lãnh đạo của Đảng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; báo cáo Quốc hội công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

b) Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Ban Thanh tra); Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh (thông qua Phòng Tổ chức cán bộ, Thanh tra và Thi đua khen thưởng) về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền;

c) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và thông báo đến Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định;

d) Khi nhận được đơn do các cơ quan Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan báo chí chuyển đến, Chánh án Tòa án

nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo hoặc thông báo về việc xử lý, giải quyết cho cơ quan, người chuyển đơn biết theo quy định của pháp luật;

đ) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân các cấp khi xây dựng các báo cáo định kỳ phải có nội dung về giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm của mình;

e) Các Tòa án nhân dân trong cuộc họp giao ban phải có nội dung về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân.

2. Chế độ báo cáo công tác khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân:

a) Tòa án nhân dân cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo của đơn vị, báo cáo Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và năm công tác. Đối với báo cáo tháng thì Tòa án nhân dân cấp huyện phải gửi báo cáo cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh trước ngày 25 hằng tháng;

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án nhân dân dân cấp tỉnh, tổng hợp số liệu khiếu nại, tố cáo của các Tòa án nhân dân cấp huyện báo cáo Tòa án nhân dân tối cao thông qua Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao theo định kỳ hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm công tác. Đối với báo cáo tháng thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi báo cáo cho Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng;

c) Tòa án nhân dân cấp cao có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan, đơn vị, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao thông qua Ban Thanh tra theo định kỳ hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và năm công tác. Đối với báo cáo tháng thì Tòa án nhân dân cấp cao phải gửi báo cáo cho Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng;

d) Định kỳ hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, hằng năm, Ban Thanh tra tổng hợp, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kết quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong Tòa án nhân dân;

đ) Báo cáo đột xuất theo yêu cầu công tác.

Điều 46. Thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm tham mưu, giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của các Tòa án nhân dân; giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong Tòa án nhân dân.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có

trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong cơ quan, đơn vị.

Điều 60. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Chính phủ để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

2. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.

3. Căn cứ vào Luật này, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước không thuộc hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị,

tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình phù hợp với đặc thù tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

Quy định về giải quyết tố cáo trong Tòa án nhân dân được hướng dẫn bởi Chương III Thông tư số 01/2020/TT-TANDTC:

Chương III

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TRONG TÒA ÁN NHÂN DÂN

Mục 1

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG TÒA ÁN TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ

Tiểu mục 1

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 22. Thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tòa án nhân dân; hành vi vi phạm của công chức hoặc người không phải là công chức do mình trực tiếp

quản lý được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định tại Điều 14 và Điều 21 của Luật Tố cáo.

2. Trường hợp công chức hoặc người lao động được biệt phái thì thẩm quyền được xác định như sau:

a) Trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong thời gian công tác trước khi biệt phái thì Chánh án Tòa án nhân dân quản lý trực tiếp tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật giải quyết, Chánh án Tòa án nhân dân nơi công chức hoặc người lao động được biệt phái đến có trách nhiệm phối hợp giải quyết;

b) Trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian công tác tại Tòa án nhân dân nơi công chức hoặc người lao động được biệt phái đến thì Chánh án Tòa án nhân dân nơi công chức hoặc người lao động đang công tác giải quyết.

3. Đối với công chức hoặc người lao động đã chuyển công tác, sau đó mới xác định có hành vi vi phạm tại cơ quan, đơn vị đã công tác thì Chánh án Tòa án nhân dân quản lý trực tiếp công chức hoặc người lao động tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật giải quyết, Chánh án Tòa án nhân dân nơi công chức hoặc người lao động đang công tác có trách nhiệm phối hợp giải quyết.

Điều 23. Trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị có chức năng thanh tra trong Tòa án nhân dân các cấp

1. Trưởng ban Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết lại.

2. Người đứng đầu đơn vị có chức năng thanh tra tại Tòa án nhân dân cấp cao có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao;

b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu cơ quan, đơn vị khi được giao.

3. Người đứng đầu đơn vị có chức năng thanh tra tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh khi được giao;

c) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết lại.

4. Người hoặc bộ phận được giao thực hiện chức năng thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo tại Tòa án nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện;

b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện khi được giao.

Tiểu mục 2

TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ TỐ CÁO

Điều 24. Giải quyết việc tiếp nhận tố cáo

1. Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại địa điểm tiếp công dân của các Tòa án nhân dân.

2. Chánh án Tòa án nhân dân các cấp có trách nhiệm tiếp nhận hoặc phân công cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý tiếp nhận tố cáo; bố trí địa điểm và cán bộ tiếp công dân để tiếp nhận tố cáo.

3. Khi tiếp nhận tố cáo, người tiếp nhận xử lý như sau:

a) Tố cáo được thực hiện bằng đơn thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Tố cáo. Trong trường hợp đơn tố cáo hoặc nội dung đơn tố cáo chưa rõ và thông tin, tài liệu, chứng cứ do người tố cáo cung cấp chưa đầy đủ, thì người tiếp nhận đề xuất người giải quyết tố cáo yêu cầu người tố cáo cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung tố cáo hoặc thông tin về người tố cáo;

b) Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại địa điểm tiếp công dân của Tòa án nhân dân thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Tố cáo. Trong trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung, cùng có mặt tại địa điểm tiếp công dân của Tòa án và cùng yêu cầu được trình bày nội dung tố cáo thì người tiếp nhận hướng dẫn những người tố cáo thống nhất cử một người đại diện trình bày nội dung tố cáo. Việc cử đại diện trình bày nội dung tố cáo được lập biên bản, có ký tên hoặc điểm chỉ của những người tố cáo.

Điều 25. Phân loại và xử lý tố cáo

1. Sau khi nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá

nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý tố cáo theo quy định tại Điều 24 của Luật Tố cáo.

2. Trường hợp tố cáo có nội dung tố cáo người giữ chức danh tư pháp (Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án) có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng thì bộ phận tiếp nhận, xử lý tố cáo báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 26. Giải quyết việc tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo

1. Khi tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Tố cáo thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận xử lý như sau:

a) Người tiếp nhận vào sổ đăng ký, phân loại, nghiên cứu nội dung tố cáo, đánh giá tính chất, mức độ vụ việc, báo cáo kết quả xử lý bước đầu thông tin có nội dung tố cáo cho người giải quyết tố cáo trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận thông tin có nội dung tố cáo;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xử lý bước đầu thông tin có nội dung tố cáo nếu nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình thì người giải quyết tố cáo phải quyết định việc thẩm tra, xác minh nội dung tố cáo hoặc quyết định tiến hành thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền phục vụ cho công tác quản lý;

c) Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình thì phải chuyển thông tin đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận thông tin có nội dung tố cáo;

d) Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm tra và việc công khai kết quả thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và pháp luật khác có liên quan.

2. Tiếp nhận, xử lý tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 của Luật Tố cáo thì xử lý như sau:

a) Trường hợp tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến Tòa án nhân dân tối cao thì Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao phải tiến hành phân loại, đánh giá tính chất, mức độ vụ việc, nếu thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình thì tham mưu cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện thẩm tra, xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh hoặc đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiến hành thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền phục vụ cho công tác quản lý;

b) Trường hợp tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện thì đơn vị có chức năng thanh tra phải

tiến hành phân loại, đánh giá tính chất, mức độ vụ việc, nếu thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình thì tham mưu cho lãnh đạo Tòa án cùng cấp thực hiện thẩm tra, xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh hoặc đề xuất lãnh đạo tiến hành thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền phục vụ cho công tác quản lý;

c) Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm tra và việc công khai kết quả thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và pháp luật khác có liên quan.

3. Tiếp nhận, xử lý đơn kiến nghị, phản ánh, đề nghị, yêu cầu có nội dung tố cáo thì xử lý như sau:

a) Đơn kiến nghị, phản ánh, đề nghị, yêu cầu có nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thì người xử lý đơn đề xuất người có thẩm quyền giải quyết theo quy định;

b) Trường hợp đơn kiến nghị, phản ánh, đề nghị, yêu cầu không có nội dung tố cáo hoặc có nội dung tố cáo nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thì người xử lý đơn đề xuất người có thẩm quyền giải quyết trả lại đơn cho người gửi đơn hoặc chuyển đơn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết theo quy định và thông báo cho người gửi đơn biết lý do không thụ lý giải quyết.

4. Giải quyết việc tiếp nhận, xử lý tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì xử lý như sau:

a) Trong quá trình tiếp nhận, xử lý tố cáo nếu thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì người tiếp nhận báo cáo ngay với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại Điều 14 của Luật Tố cáo và Điều 22 của Thông tư này xem xét, xử lý theo thẩm quyền. Sau khi xem xét nếu tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì người giải quyết tố cáo ban hành văn bản, chuyển hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp công chức, người lao động bị tố cáo thuộc quyền quản lý của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện có dấu hiệu của tội phạm, khi chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân, đồng thời báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Ban Thanh tra).

b) Sau khi chuyển hồ sơ, tài liệu có dấu hiệu tội phạm cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân trực tiếp quản lý công chức, người lao động bị tố cáo phối hợp với Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân để theo dõi, nắm tình hình, giải quyết hoặc đề xuất người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật.

5. Tiếp nhận, xử lý tố cáo có nhiều nội dung hoặc thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan, đơn vị trong Tòa án nhân dân thì xử lý như sau:

a) Tố cáo có nhiều nội dung, trong đó có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp mình, có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác, thì thụ lý nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp mình, đồng thời có văn bản hướng dẫn người tố cáo trình bày nội dung tố cáo khác gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

b) Trường hợp tố cáo có nhiều nội dung nhưng đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp mình, mà từng nội dung này lại do các đơn vị khác nhau xem xét, thì đơn vị thực hiện chức năng thanh tra đề xuất Chánh án phân công đơn vị chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc giải quyết tố cáo, trả lời người tố cáo;

c) Trường hợp đơn vừa có nội dung tố cáo, vừa có nội dung đề nghị xem xét giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì xử lý như sau:

Trường hợp đơn vừa có nội dung tố cáo, vừa có nội dung đề nghị xem xét giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì đề xuất người có thẩm quyền xem xét giải quyết nội dung tố cáo theo quy định. Đối với nội dung đề nghị xem xét giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì đề xuất người có thẩm quyền chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đơn vừa có nội dung tố cáo, vừa có nội dung đề nghị xem xét giải quyết theo thủ tục giám đốc

thẩm, tái thẩm nhưng hai nội dung này có liên quan thì đơn vị có chức năng thanh tra phối hợp với các đơn vị có chức năng giám đốc, kiểm tra để xem xét, giải quyết nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật.

Tiểu mục 3
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 27. Điều kiện thụ lý tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Tố cáo và Điều 24 của Thông tư này.

2. Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại theo quy định của pháp luật tố tụng; khiếu nại trong việc bắt giữ tàu biển; khiếu nại trong việc bắt giữ tàu bay; khiếu nại việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; khiếu nại trong quá trình giải quyết phá sản hoặc đề nghị xem xét đơn theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại, người đề nghị không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại, giám đốc thẩm, tái thẩm thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại, giám đốc thẩm, tái thẩm có hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 28. Yêu cầu giải trình và cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo

1. Sau khi thụ lý, người giải quyết tố cáo yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản và cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi bị tố cáo. Thời hạn yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ và văn bản giải trình phải trong thời hạn giải quyết tố cáo.

2. Sau khi nghiên cứu các thông tin, tài liệu, chứng cứ và văn bản giải trình, nếu thấy hành vi bị tố cáo không vi phạm pháp luật, người giải quyết tố cáo ban hành ngay kết luận nội dung tố cáo; nếu chưa đủ căn cứ cho việc giải quyết thì tiến hành xác minh làm rõ nội dung tố cáo.

Điều 29. Xác minh nội dung tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo trực tiếp tiến hành xác minh hoặc quyết định thành lập Đoàn xác minh tố cáo hoặc Tổ xác minh tố cáo (sau đây gọi chung là Tổ xác minh). Quyết định thành lập Tổ xác minh phải có từ hai người trở lên, trong đó giao cho một người làm Tổ trưởng. Đơn vị có chức năng thanh tra có trách nhiệm tham mưu cho người giải quyết tố cáo về số lượng, thành viên Tổ xác minh.

2. Trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho đơn vị có chức năng thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan,

tổ chức, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo thì việc giao xác minh nội dung tố cáo phải thực hiện bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Tố cáo. Thủ trưởng đơn vị có chức năng thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm thành lập Tổ xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người giải quyết tố cáo hoặc thủ trưởng đơn vị có chức năng thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo không giao cho những người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người bị tố cáo hoặc có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo làm Tổ trưởng Tổ xác minh hoặc thành viên Tổ xác minh.

4. Người giải quyết tố cáo hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.

Điều 30. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo

1. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo do Tổ trưởng Tổ xác minh lập và trình người ra quyết định thành lập Tổ xác minh phê duyệt.

2. Kế hoạch xác minh nội dung tố cáo gồm:

a) Căn cứ pháp lý để tiến hành xác minh;

b) Mục đích, yêu cầu của việc xác minh;

c) Nội dung xác minh;

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải làm việc để thu thập, xác minh các thông tin, tài liệu, chứng cứ;

đ) Các điều kiện, phương tiện phục vụ cho việc xác minh;

e) Dự kiến thời gian thực hiện từng công việc; nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên; thời gian dự phòng để xử lý các công việc phát sinh;

g) Việc báo cáo tiến độ thực hiện;

h) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Điều 31. Thực hiện các biện pháp để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo

1. Làm việc trực tiếp với người tố cáo như sau:

a) Người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung tố cáo;

b) Nội dung làm việc với người tố cáo phải lập thành biên bản, có chữ ký của người tố cáo, người chủ trì làm việc với người tố cáo. Biên bản lập thành ít nhất hai bản, một bản giao cho người tố cáo, một bản lưu hồ sơ giải quyết tố cáo; Trường hợp người tố cáo không ký biên bản làm việc thì người chủ trì làm việc với người tố cáo và thành viên khác của Tổ xác minh ký biên bản và ghi rõ việc người tố cáo không ký;

c) Trong trường hợp không làm việc trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung tố cáo. Thời gian yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ phải trong thời hạn giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo như sau:

a) Người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung bị tố cáo, nội dung giải trình;

b) Nội dung làm việc với người bị tố cáo phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của người bị tố cáo và người chủ trì làm việc với người tố cáo và được lập thành ít nhất hai bản, một bản giao cho người bị tố cáo, một bản lưu hồ sơ giải quyết tố cáo;

c) Trong trường hợp giải trình của người bị tố cáo chưa rõ; thông tin, tài liệu, chứng cứ do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ thì Tổ xác minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ về các vấn đề còn chưa rõ.

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo như sau:

a) Để làm rõ nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ xác minh yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo;

b) Trong trường hợp cần thiết, Tổ xác minh trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan để thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo. Nội dung làm việc được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của đại diện Tổ xác minh, người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; được lập thành ít nhất hai bản, giao một bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan và lưu hồ sơ giải quyết tố cáo.

4. Thu thập, xử lý thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo như sau:

a) Việc yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo phải căn cứ vào kế hoạch xác minh đã được phê duyệt, yêu cầu của việc giải quyết tố cáo. Khi tiếp nhận thông tin, tài liệu, chứng cứ do người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan cung cấp trực tiếp thì Tổ xác minh phải lập Giấy biên nhận;

b) Các thông tin, tài liệu, chứng cứ được thu thập trực tiếp phải thể hiện rõ nguồn gốc. Khi thu thập bản sao, Tổ xác minh phải đối chiếu với bản chính; trong trường hợp không có bản chính thì phải ghi rõ trong

Giấy biên nhận. Các thông tin, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp. Thông tin, tài liệu, chứng cứ do cá nhân cung cấp phải có xác nhận của người cung cấp. Trong trường hợp tài liệu bị mất trang, mất chữ, quá cũ nát, quá mờ không đọc được chính xác nội dung thì người tiếp nhận tài liệu phải ghi rõ tình trạng của tài liệu đó trong Giấy biên nhận;

c) Tổ xác minh phải kiểm tra tính xác thực của thông tin, tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, chú trọng những thông tin, tài liệu, chứng cứ do người tố cáo cung cấp để tố cáo hành vi vi phạm và thông tin, tài liệu, chứng cứ do người bị tố cáo cung cấp để giải trình, chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo;

d) Các thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết tố cáo phải được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng quy định; chỉ cung cấp hoặc công bố khi người có thẩm quyền cho phép.

5. Căn cứ kế hoạch xác minh, tình tiết vụ việc hoặc chỉ đạo của người ra quyết định thành lập Tổ xác minh thì Tổ xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tố cáo.

Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản ghi đầy đủ kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan. Biên

bản phải có chữ ký của người xác minh, những người có liên quan và phải lưu trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Điều 32. Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo

1. Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung tố cáo với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Báo cáo phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến.

2. Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau:

a) Tóm tắt nội dung tố cáo;

b) Kết quả xác minh từng nội dung tố cáo;

c) Nội dung giải trình của người bị tố cáo;

d) Nhận xét, đánh giá về nội dung tố cáo được giao xác minh là tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; việc người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật (nếu có);

đ) Nhận xét, đánh giá về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác (nếu có); nguyên nhân, trách nhiệm của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần;

e) Thiệt hại về vật chất, tinh thần do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại;

g) Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau trong Tổ xác minh (nếu có);

h) Kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật và buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra.

3. Trong quá trình xác minh, nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo cáo ngay với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Người ra quyết định thành lập Tổ xác minh phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo phải báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo. Báo cáo phải có các nội dung chính sau:

a) Nội dung tố cáo;

b) Nội dung giải trình của người bị tố cáo;

c) Phân tích, đánh giá thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo;

d) Kết luận về nội dung tố cáo được giao xác minh là tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; việc người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật (nếu có);

đ) Kết luận về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác (nếu có); nguyên nhân, trách nhiệm của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần;

e) Kết luận về thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại;

g) Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

h) Kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật và buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

5. Trường hợp xác minh để giải quyết lại tố cáo thì ngoài những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, trong báo cáo của Tổ xác minh, báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh còn phải nêu rõ những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có) và kiến nghị việc xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó (nếu có).

6. Đối với những vụ, việc phức tạp mà người được phân công xác minh nội dung tố cáo thuộc nhiều đơn vị nghiệp vụ tham gia thì các thành viên được phân công phải báo cáo lãnh đạo đơn vị nghiệp vụ của mình có quan điểm chính thức bằng văn bản gửi cho đơn vị chủ trì để tổng hợp báo cáo chung.

Điều 33. Thông báo dự thảo kết luận nội dung tố cáo

1. Trước khi ban hành kết luận nội dung tố cáo, trong trường hợp cần thiết, người giải quyết tố cáo tổ chức cuộc họp để thông báo trực tiếp hoặc gửi dự thảo kết luận nội dung tố cáo để người bị tố cáo biết và tiếp tục giải trình (nếu có).

Trường hợp tổ chức cuộc họp để thông báo trực tiếp dự thảo kết luận nội dung tố cáo thì người chủ trì cuộc họp là người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan, tổ chức được giao xác minh tố cáo hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh nội dung tố cáo. Việc thông báo trực tiếp phải lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của người chủ trì, người bị tố cáo. Trong trường hợp người bị tố cáo không ký biên bản thì người chủ trì phải ghi rõ sự việc đó trong biên bản.

2. Nếu trong dự thảo kết luận nội dung tố cáo có thông tin thuộc bí mật nhà nước, thông tin có hại cho người tố cáo thì không thông báo thông tin đó.

Điều 34. Ban hành kết luận nội dung tố cáo

1. Việc ban hành kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tố cáo.

2. Trường hợp thực hiện thông báo dự thảo kết luận nội dung tố cáo theo quy định tại Điều 33 của Thông tư này, người giải quyết tố cáo còn phải căn cứ vào kết quả thông báo dự thảo kết luận, ý kiến giải trình bổ sung (nếu có) của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan để ban hành kết luận nội dung tố cáo.

3. Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Tố cáo và những nội dung sau:

a) Nội dung tố cáo;

b) Nội dung giải trình của người bị tố cáo;

c) Phân tích, đánh giá thông tin, tài liệu, chứng cứ

để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo; căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;

d) Kết luận về thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại.

4. Trong trường hợp giải quyết lại tố cáo thì ngoài các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, người giải quyết tố cáo phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có).

Điều 35. Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo

1. Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Luật Tố cáo. Ngoài ra, căn cứ kết luận nội dung tố cáo về việc người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì xử lý như sau:

a) Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì người giải quyết tố cáo thực hiện các thủ tục để xử lý kỷ luật, áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để xử lý hành vi vi phạm, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

b) Trường hợp hành vi vi phạm pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, khoản này thì

người giải quyết tố cáo kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm, đồng thời gửi kèm hồ sơ về hành vi vi phạm đó.

2. Người giải quyết tố cáo giao cho đơn vị có chức năng thanh tra cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo và báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Đơn vị có chức năng thanh tra tại Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện khi báo cáo kết quả theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo cho người giải quyết tố cáo của cấp mình thì đồng thời báo cáo cho Tòa án nhân dân tối cao thông qua Ban Thanh tra để theo dõi, quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong các Tòa án nhân dân.

Điều 36. Thực hiện công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật Tố cáo và Điều 6 của Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

2. Trường hợp công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thực hiện bằng

hình thức công bố tại cuộc họp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 của Luật Tố cáo thì người giải quyết tố cáo phải thông báo bằng văn bản với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết trước 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thực hiện bằng hình thức thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng thì người giải quyết tố cáo có thể lựa chọn một trong các hình thức thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (bao gồm: báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) và cổng thông tin điện tử để thực hiện việc công khai.

Điều 37. Lập và lưu trữ hồ sơ giải quyết tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm chỉ đạo, xây dựng hồ sơ giải quyết tố cáo theo quy định tại Điều 39 của Luật Tố cáo.

2. Trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho đơn vị có chức năng thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ xác minh, thành lập tổ xác minh tố cáo thì đơn vị chủ trì hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm giúp người giải quyết tố cáo lập hồ sơ giải quyết tố cáo.

3. Kể từ ngày hết thời hạn công khai kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại Điều 36 của Thông tư này thì người giải quyết tố cáo, đơn vị chủ trì hoặc tổ xác minh hoặc cá

nhân có liên quan đến việc giải quyết tố cáo phải hoàn tất việc sắp xếp tài liệu, lập danh mục tài liệu và bàn giao hồ sơ cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm để lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Một số quy định khác về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

Thời hạn giải quyết tố cáo, rút tố cáo, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo, việc tố cáo tiếp và giải quyết lại vụ việc tố cáo, giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết và một số quy định khác về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo chưa được quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định của Luật Tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo.

Mục 2

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP CỦA TÒA ÁN

Điều 39. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án nhân dân

Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án nhân dân với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong Tòa án nhân dân.

Điều 40. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án nhân dân

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án thuộc phạm vi quản lý được giao.

2. Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan, đơn vị Tòa án hoặc tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì giải quyết như sau:

a) Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan, đơn vị Tòa án thì các cơ quan, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan Tòa án quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết;

b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan khác ngoài Tòa án nhân dân thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải trao đổi với cơ quan chức năng có liên quan để thống nhất việc phân công chủ trì, phối hợp giải quyết tố

cáo. Nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan Tòa án quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp xem xét để báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định;

c) Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan, đơn vị Tòa án thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án có dấu hiệu tội phạm thì chuyển cho cơ quan điều tra giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Tố cáo, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo và các quy định tại tiểu mục 3 Chương III của Thông tư này.

Điều 42. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

1. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp của Tòa án có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong Tòa án nhân dân tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

b) Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật; việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

c) Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo được lập chung cùng hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo

1. Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và gửi báo cáo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết tố cáo.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ.

3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

Chương VIII
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 62. Khen thưởng

Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo

Người giải quyết tố cáo có hành vi quy định tại Điều 8 của Luật này hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật trong việc giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều này được hướng dẫn tại Mục 3 Chương III Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Mục 3

XỬ LÝ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÓ HÀNH VI VI PHẠM

Điều 21. Nguyên tắc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật tố cáo

1. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định này hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật và quy định khác có liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 22. Xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo;

b) Cố ý không thụ lý tố cáo, không ban hành kết luận nội dung tố cáo; không quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;

b) Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu, làm mất hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc; bao che cho người bị tố cáo gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;

c) Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền làm cho người tố cáo bị trả thù, trù dập dẫn đến thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc bị chết.

Điều 23. Xử lý kỷ luật đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức

Cán bộ, công chức, viên chức biết rõ việc tố cáo là không đúng sự thật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần hoặc biết vụ việc đã được cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần mà không có bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo gây mất đoàn kết nội bộ hoặc ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 64. Xử lý hành vi vi phạm của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

Người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm quy định tại Điều 63 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ

vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan

Người tố cáo và những người khác có liên quan có hành vi quy định tại Điều 8 của Luật này hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Hiệu lực thi hành[1]

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Luật Tố cáo số 03/2011/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Tố cáo đã được thụ lý, đang xem xét và chưa có kết luận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật Tố cáo số 03/2011/QH13.

---

1. Khoản 1 Điều 217 **Luật Doanh nghiệp năm 2020** quy định: *"1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021".*

Điều 67. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết Chương VI của Luật này và các điều, khoản được giao trong Luật; quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân được quy định chi tiết bởi Nghị định số 22/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự; trách nhiệm của Thủ trưởng, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc bảo vệ người tố cáo; quản lý công tác giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân.

2. Tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong tố tụng hình sự, thi hành án hình sự và hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với cá nhân trong việc thực hiện quyền tố cáo; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo; cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc giải quyết tố cáo.

2. Việc tố cáo của người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an nhân dân được áp dụng theo quy định của Luật Tố cáo và Nghị định này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cán bộ, chiến sĩ Công an là sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ; học viên các học viện, trường Công an nhân dân; công nhân Công an; công dân được tạm tuyển và lao động hợp đồng trong Công an nhân dân.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an là người giữ chức vụ cấp trưởng hoặc cấp phó được giao phụ trách cơ quan, đơn vị Công an khi chưa bổ nhiệm cấp trưởng.

3. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự là quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo chức năng của Bộ Công an.

4. Thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an là việc cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

5. Người bị tố cáo trong Công an nhân dân là cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an có hành vi bị tố cáo khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ; người không còn là cán bộ, chiến sĩ Công an nhưng bị tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong thời gian là cán bộ, chiến sĩ Công an; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

6. Người giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân là cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân.

7. Giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân là việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo và xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân.

Chương II

TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ

Điều 4. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong Công an nhân dân về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Công an nhân dân

1. Trưởng Công an phường, Trưởng đồn, Trưởng trạm Công an, Trưởng Công an thị trấn, Trưởng Công an xã thuộc biên chế của lực lượng Công an nhân dân (gọi chung là Trưởng Công an cấp xã) giải quyết tố cáo đối với cán bộ, chiến sĩ Công an thuộc quyền quản lý trực tiếp, trừ Phó Trưởng Công an cấp xã.

2. Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Trưởng Công an cấp huyện) giải quyết tố cáo đối với Trưởng Công an cấp xã, Phó Trưởng Công an cấp xã và cán bộ, chiến sĩ từ Đội trưởng trở xuống, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Trưởng Công an cấp xã; giải quyết tố cáo đơn vị Công an cấp xã, đội thuộc quyền quản lý trực tiếp.

3. Trưởng phòng, Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp phòng thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Công an cấp tỉnh) giải quyết tố cáo đối với cán bộ, chiến sĩ từ Đội trưởng và tương đương trở xuống; giải quyết tố cáo đơn vị cấp đội hoặc tương đương cấp đội thuộc quyền quản lý trực tiếp.

Giám thị trại giam, Giám đốc cơ sở giáo dục bắt buộc, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng; Trưởng phòng, Thủ trưởng các đơn vị tương đương cấp phòng có con dấu riêng thuộc đơn vị cấp cục và tương đương thuộc cơ quan bộ giải quyết tố cáo đối với cán bộ, chiến sĩ từ Đội trưởng và tương đương trở xuống; giải quyết tố cáo đơn vị cấp đội hoặc tương đương cấp đội thuộc quyền quản lý trực tiếp.

4. Giám đốc Công an cấp tỉnh giải quyết tố cáo đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp phòng thuộc Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp huyện, Phó Trưởng Công an cấp huyện; giải quyết tố cáo đơn vị Công an cấp

huyện, cấp phòng và đơn vị tương đương do Công an cấp tỉnh quản lý trực tiếp.

5. Cục trưởng, Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp cục thuộc cơ quan bộ giải quyết tố cáo đối với cán bộ giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp phòng và cán bộ, chiến sĩ thuộc thẩm quyền giải quyết của Trưởng phòng, Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp phòng nhưng không có con dấu riêng; giải quyết tố cáo đơn vị cấp phòng và tương đương cấp phòng thuộc quyền quản lý trực tiếp, đơn vị cấp đội hoặc tương đương cấp đội thuộc thẩm quyền giải quyết của Trưởng phòng, Thủ trưởng đơn vị tương đương cấp phòng nhưng không có con dấu riêng.

6. Bộ trưởng giải quyết tố cáo đối với Cục trưởng, Phó Cục trưởng hoặc tương đương thuộc cơ quan bộ, Giám đốc, Phó Giám đốc Công an cấp tỉnh, cán bộ khác do Bộ trưởng trực tiếp quản lý (nếu có); giải quyết tố cáo đơn vị Công an cấp tỉnh, cấp cục và tương đương cấp cục.

7. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, chiến sĩ Công an thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị Công an do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an trực tiếp quản lý cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giải quyết.

8. Tố cáo cán bộ, chiến sĩ hoặc cơ quan, đơn vị cấp dưới của cơ quan, đơn vị đã hợp nhất, sáp nhập, chia,

tách do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách đang quản lý cán bộ, chiến sĩ, cơ quan, đơn vị đó chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giải quyết.

Tố cáo cán bộ, chiến sĩ, cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan, đơn vị trong Công an nhân dân đã bị giải thể do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý cơ quan, đơn vị Công an trước khi bị giải thể giải quyết.

9. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cán bộ, chiến sĩ Công an có hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ xảy ra trong thời gian trước đây nay đã chuyển cơ quan, đơn vị hoặc không còn là cán bộ, chiến sĩ Công an theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an khác mà vẫn giữ chức vụ tương đương thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cán bộ, chiến sĩ Công an đó công tác tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cán bộ, chiến sĩ Công an đang công tác phối hợp giải quyết;

b) Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an khác và giữ chức vụ cao hơn thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đang quản lý cán bộ, chiến sĩ Công an đó chủ trì

giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an quản lý cán bộ, chiến sĩ bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết.

Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an khác và giữ chức vụ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đó thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cán bộ, chiến sĩ đang công tác chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đã quản lý cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết;

c) Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an khác mà không thuộc điểm a và điểm b khoản này thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an quản lý cán bộ, chiến sĩ bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đang quản lý cán bộ, chiến sĩ bị tố cáo phối hợp giải quyết;

d) Trường hợp người bị tố cáo không còn là cán bộ, chiến sĩ Công an thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cán bộ, chiến sĩ Công an tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

10. Thẩm quyền giải quyết tố cáo cán bộ Công an biệt phái đến công tác tại cơ quan, tổ chức khác ngoài Công an nhân dân theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong thời gian công tác trước khi biệt phái thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an quản lý trực tiếp tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật giải quyết, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết;

b) Trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức mới thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi cán bộ đó đang công tác giải quyết.

11. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều này giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp dưới trực tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có dấu hiệu không khách quan. Căn cứ xác định việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan trong giải quyết tố cáo theo quy định của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Điều 6. Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo

1. Thủ trưởng Công an các cấp có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hoặc phân công cán bộ thuộc quyền quản lý tiếp nhận thông tin tố cáo;

b) Bố trí địa điểm (đối với đơn vị Công an có trụ sở độc lập) và cán bộ tiếp công dân để tiếp nhận thông tin tố cáo.

2. Thanh tra Công an các cấp hoặc người được Thủ trưởng Công an các cấp phân công tiếp nhận thông tin tố cáo có trách nhiệm giúp Thủ trưởng Công an cùng cấp tiếp nhận, phân loại, đề xuất xử lý thông tin tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng Công an các cấp và người được giao nhiệm vụ khi tiếp nhận thông tin tố cáo, xử lý như sau:

a) Trường hợp tiếp nhận đơn tố cáo ghi rõ họ tên, địa chỉ, có chữ ký trực tiếp hoặc điểm chỉ của người tố cáo thì người tiếp nhận tố cáo phân loại, xử lý theo quy định tại Điều 24, Điều 26 của Luật Tố cáo; trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp hoặc nhiều người đến tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23, Điều 24, Điều 26 Luật Tố cáo;

b) Trường hợp tiếp nhận thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật Tố cáo thì xử lý theo quy định tại Điều 25 của Luật Tố cáo và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

c) Trường hợp tiếp nhận thông tin tố cáo mà người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không

đúng quy định của pháp luật thì chuyển đơn hoặc hướng dẫn người tố cáo đến Thủ trưởng Công an cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo để xem xét, xử lý. Thủ trưởng Công an cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo xem xét, xử lý hoặc giải quyết theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 37 của Luật Tố cáo;

d) Trường hợp tiếp nhận thông tin tố cáo về việc quá thời hạn theo quy định mà tố cáo chưa được giải quyết thì Thủ trưởng Công an cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo xử lý theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 38 của Luật Tố cáo;

đ) Trường hợp tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm hoặc cần áp dụng biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định tại Điều 27 của Luật Tố cáo.

4. Cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo mà không tiếp nhận, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hoặc thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, xử lý thì phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật và quy định của Bộ Công an.

Điều 7. Trách nhiệm giải quyết tố cáo và phối hợp trong việc giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Công an nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo, người thân của người tố cáo; xử lý nghiêm minh cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình;

b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong Công an nhân dân khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

2. Cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Công an nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật và quy định của Bộ Công an; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp với người giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo theo thẩm quyền; xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo kết luận nội dung tố cáo; xử lý cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

Điều 8. Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết tố cáo

Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định tại các Điều 28, 29, 30, 31, khoản 1 Điều 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 của Luật Tố cáo, Điều 13 Nghị định này và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Chương III

TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ

Điều 9. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự

Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong Công an nhân dân.

Điều 10. Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an các cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm

pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự thuộc phạm vi quản lý được giao. Các cơ quan, đơn vị khác liên quan có trách nhiệm phối hợp.

2. Cán bộ, chiến sĩ Công an không giữ chức vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong khi thi hành công vụ có thẩm quyền giải quyết đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự mà nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thuộc phạm vi quản lý được giao.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan khác ngoài Công an nhân dân, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải trao đổi với cơ quan chức năng có liên quan để thống nhất việc phân công chủ trì, phối hợp giải quyết tố cáo. Nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp xem xét để báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Trong thời gian trao đổi, báo cáo nếu hành vi bị tố cáo thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Tố cáo, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định hoặc thông báo ngay cho cơ quan, đơn vị Công an, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

4. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 11. Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết tố cáo

Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự thực hiện theo quy định tại các điều 28, 29, 30, 31, khoản 1 Điều 32, Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 của Luật Tố cáo, Điều 13 Nghị định này và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự thì việc xử lý hành vi vi phạm đó còn phải tuân thủ các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

1. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cán bộ, chiến sĩ Công an có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

b) Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình thì cán

bộ, chiến sĩ Công an tiếp nhận tố cáo phải trực tiếp tiến hành hoặc báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật (nếu có); việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

c) Thủ trưởng, cán bộ, chiến sĩ Công an giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ vụ việc tố cáo được lập chung cùng hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

CÔNG KHAI KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT BỊ TỐ CÁO; TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO VÀ BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 13. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra kết

luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo, người giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân có trách nhiệm công khai kết luận nội dung tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong Công an nhân dân có trách nhiệm công khai quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo. Căn cứ tình hình thực tế, tính chất vụ việc, yêu cầu của việc giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo bằng một hoặc một số hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tố cáo và Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo. Việc công khai phải đảm bảo bí mật về thông tin người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo

1. Người giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân có trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo theo quy định tại Điều 44 Luật Tố cáo.

2. Người bị tố cáo, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân theo quy định tại Điều 45, 46 Luật Tố cáo.

Điều 15. Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, Thủ trưởng, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc bảo vệ người tố cáo, người thân của người tố cáo

1. Trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo, người thân của người tố cáo (quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Tố cáo); phạm vi bảo vệ, trình tự thủ tục, các biện pháp bảo vệ thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 47, Điều 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58 của Luật Tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình khi nhận được yêu cầu của người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, Thủ trưởng, cán bộ, chiến sĩ Công an các cấp có trách nhiệm áp dụng các biện pháp theo quy định của Luật Tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan để bảo vệ người tố cáo, người thân của người tố cáo.

Chương V
QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 16. Quản lý công tác giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình.

Chánh Thanh tra Bộ Công an giúp Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo đối với cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ trong toàn lực lượng Công an nhân dân; theo dõi kết quả giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

2. Thủ trưởng Công an các cấp chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cấp trên trực tiếp về việc quản lý công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình.

Điều 17. Báo cáo công tác giải quyết tố cáo

1. Bộ trưởng Bộ Công an báo cáo Chính phủ qua Thanh tra Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ.

2. Thủ trưởng Công an các cấp báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu.

Điều 18. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an về công tác giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân.

2. Tổng thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xem xét việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng Bộ Công an đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2019.

2. Nghị định số 91/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Tố cáo đã được thụ lý, đang xác minh và chưa có kết luận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định số 91/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân được quy định chi tiết bởi Nghị định số 28/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân; bảo vệ người tố cáo, người được bảo vệ; quản lý công tác giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, công dân Việt Nam, cá nhân nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền tố cáo.

2. Quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân bị tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến quốc phòng.

3. Người giải quyết tố cáo; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân.

4. Người tố cáo, người được bảo vệ liên quan đến tố cáo trong Quân đội nhân dân.

5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo trong Quân đội nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quân nhân bao gồm: Quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị.

a) Quân nhân tại ngũ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Luật Nghĩa vụ quân sự;

b) Quân nhân dự bị là công dân Việt Nam được đăng ký vào ngạch dự bị động viên, gồm: Sĩ quan dự bị, quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị theo quy định của pháp luật.

2. Người Chỉ huy là người đứng đầu trong cơ quan, đơn vị, gồm: Chỉ huy trưởng quân sự (người đứng đầu về

hành chính quân sự), Chính ủy, Chính trị viên và cấp phó của người đứng đầu.

3. Người giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân là người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo quy định của Nghị định này.

4. Quản lý nhà nước về lĩnh vực quốc phòng là quản lý của Bộ Quốc phòng trong các lĩnh vực: Bảo vệ biên giới, vùng biển, đảo, quần đảo, vùng trời, không gian mạng quốc gia; xây dựng khu vực phòng thủ; phòng thủ dân sự; công nghiệp quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự, đất quốc phòng và môi trường có liên quan đến hoạt động quốc phòng; cơ yếu; hoạt động hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; các dịch vụ công và các lĩnh vực quản lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo

1. Áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân thực hiện theo Điều 3 Luật Tố cáo năm 2018.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của quân nhân dự bị thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng động

viên, sẵn sàng chiến đấu được áp dụng theo quy định của Luật Tố cáo và Nghị định này.

3. Các quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân; không được quy định trong Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Tố cáo và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Chương II

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ

Mục 1

THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 5. Nguyên tắc xác định thẩm quyền

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng do người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng giải quyết.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người chỉ huy cơ quan, đơn vị do người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp giải quyết.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của quân nhân, công nhân và

viên chức quốc phòng xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, đơn vị khác hoặc không còn là quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng được xử lý như sau:

a) Trường hợp người bị tố cáo là người chỉ huy cơ quan, đơn vị đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác mà vẫn giữ chức vụ tương đương thì do người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

b) Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác và giữ chức vụ cao hơn thì do người đứng đầu cơ quan, đơn vị đang quản lý người bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác và là người chỉ huy cơ quan, đơn vị đó thì do người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị đó chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, đơn vị đã quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết;

c) Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì do người

đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, đơn vị đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

d) Trường hợp người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ xảy ra trong thời gian công tác trước đây và người đó thuộc quyền quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết;

đ) Trường hợp người bị tố cáo không còn là quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng thì do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giải quyết.

4. Tố cáo quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng của cơ quan, đơn vị đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách do người đứng đầu cơ quan, đơn vị sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách mà người bị tố cáo đang công tác chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giải quyết.

5. Tố cáo quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng của cơ quan, đơn vị đã bị giải thể do người đứng

đầu cơ quan, đơn vị quản lý cơ quan, đơn vị trước khi bị giải thể giải quyết.

6. Tố cáo cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên một cấp của cơ quan, đơn vị đó giải quyết.

Điều 6. Thẩm quyền giải quyết tố cáo trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

1. Trung đoàn trưởng, Lữ đoàn trưởng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự huyện, Đồn trưởng đồn Biên phòng và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng do mình quản lý.

2. Cục trưởng, Sư đoàn trưởng, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và cấp tương đương có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người chỉ huy, quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng của cơ quan, đơn vị cấp dưới do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

3. Giám đốc học viện, Hiệu trưởng nhà trường, Viện trưởng Viện nghiên cứu, Giám đốc bệnh viện và cấp

tương đương có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do mình quản lý.

4. Tư lệnh Quân đoàn, Binh chủng, Binh đoàn, Tư lệnh vùng Hải quân, Tư lệnh vùng Cảnh sát biển và cấp tương đương có thẩm quyền:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người chỉ huy cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc và cán bộ sĩ quan do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, đơn vị trực thuộc do mình quản lý trực tiếp.

5. Tư lệnh Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng (Bộ Tư lệnh 86) và cấp tương đương, Trưởng ban Cơ yếu Chính phủ có thẩm quyền:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người chỉ huy cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc và quân nhân do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, đơn vị cấp Sư đoàn và tương đương do mình quản lý trực tiếp.

6. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chủ nhiệm các tổng cục, Tổng cục trưởng Tổng cục Tình báo, Cục trưởng và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng có thẩm quyền:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người chỉ huy cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc và quân nhân do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc do mình quản lý trực tiếp.

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thẩm quyền:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người chỉ huy cơ quan, đơn vị, tổ chức, quân nhân do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Bộ do mình quản lý trực tiếp;

c) Giải quyết các tố cáo thuộc thẩm quyền của cấp dưới khi xét thấy cần thiết.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 7. Tiếp nhận, xử lý đơn tố cáo

1. Tiếp nhận, xử lý đơn tố cáo thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 Luật Tố cáo năm 2018.

2. Tiếp nhận, xử lý đơn vừa có nội dung tố cáo, vừa có nội dung khiếu nại thực hiện theo khoản 3 Điều 25 Luật Tiếp công dân năm 2013.

Điều 8. Thụ lý tố cáo trong trường hợp người bị tố cáo đang thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc trong tình trạng khẩn cấp

Trường hợp người bị tố cáo đang thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc trong tình trạng khẩn cấp, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo thông báo rõ lý do việc chưa thụ lý tố cáo. Ngay sau khi người bị tố cáo thực hiện xong nhiệm vụ, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải thông báo thụ lý tố cáo bằng văn bản cho người tố cáo.

Điều 9. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được thực hiện theo quy định tại các Điều 28, 29, 30, 31, khoản 1 Điều 32, các Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 của Luật Tố cáo năm 2018 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Điều 10. Phối hợp xác minh nội dung tố cáo

Trong quá trình xác minh nội dung tố cáo, người

giải quyết tố cáo có quyền yêu cầu hoặc kiến nghị người có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức trong và ngoài Quân đội nhân dân phối hợp xác minh nội dung tố cáo; việc yêu cầu, kiến nghị phối hợp xác minh bằng văn bản, nêu rõ nội dung cần phối hợp giải quyết.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo

Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo thực hiện theo quy định tại các Điều 44, 45, 46 của Luật Tố cáo năm 2018;

Chương III

GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

Điều 12. Thẩm quyền giải quyết tố cáo trong quản lý nhà nước về quốc phòng

1. Người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng thuộc phạm vi quản lý được giao.

2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quốc phòng có thẩm

quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý được giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 13. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo trong quản lý nhà nước về quốc phòng

1. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31; khoản 1 Điều 32; các Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 của Luật Tố cáo năm 2018.

2. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo Điều 43 Luật Tố cáo năm 2018.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Điều 14. Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ

1. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quy định tại Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm bảo vệ bí mật

thông tin, vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ thuộc quyền quản lý và những nội dung bảo vệ khác nếu thuộc thẩm quyền của mình; trường hợp không thuộc thẩm quyền thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ.

2. Cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo.

3. Cơ quan Bảo vệ an ninh các cấp trong Quân đội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương, các tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

4. Cơ quan, đơn vị quản lý quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ.

Điều 15. Trình tự, thủ tục, thời hạn, các biện pháp bảo vệ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ người tố cáo, người được bảo vệ

Trình tự, thủ tục, thời hạn, các biện pháp bảo vệ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ người tố cáo, người được bảo vệ thực hiện theo quy định tại các Điều 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58 của Luật Tố cáo năm 2018 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V

QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Điều 16. Quản lý công tác giải quyết tố cáo

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình.

2. Người đứng đầu về hành chính quân sự các cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo chịu trách nhiệm quản lý công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, đơn vị mình quản lý.

3. Nội dung công tác quản lý giải quyết tố cáo:

a) Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo;

b) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác giải quyết tố cáo;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tố cáo;

d) Thực hiện việc giải quyết tố cáo theo thẩm quyền;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tố cáo đối với người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị.

Điều 17. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra các cấp

1. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý công

tác giải quyết tố cáo và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Tố cáo năm 2018.

2. Chánh Thanh tra các cấp có trách nhiệm:

a) Tham mưu, giúp người đứng đầu về hành chính quân sự cùng cấp, quản lý công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền phân cấp;

b) Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo; xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh và kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu về hành chính quân sự cùng cấp khi được giao;

c) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị cấp dưới trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, đơn vị cùng cấp đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu về hành chính quân sự có thẩm quyền giải quyết tố cáo cùng cấp xem xét, giải quyết lại;

d) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị cấp dưới trực tiếp của người đứng đầu về hành chính quân sự cùng cấp trong việc chấp hành pháp luật về tố cáo.

3. Đối với cơ quan, đơn vị không có tổ chức thanh tra thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo giao cho cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp, tham mưu về công tác quản lý và giải quyết tố cáo.

Điều 18. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng về công tác giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân.

2. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xem xét việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.

Điều 19. Báo cáo công tác giải quyết tố cáo

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân theo định kỳ quý 1, 2, 3, 4 và 6 tháng, 9 tháng, năm hoặc yêu cầu của Chính phủ.

2. Người đứng đầu về hành chính quân sự của cơ quan, đơn vị các cấp có trách nhiệm báo cáo theo định kỳ quý 1, 2, 3, 4 và 6 tháng, 9 tháng, năm hoặc yêu cầu của cấp trên.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 5 năm 2019.

2. Nghị định số 220/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Quân đội nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Tố cáo đã được thụ lý, đang xem xét và chưa có kết luận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng Nghị định số 220/2013/NĐ-CP và Luật Tố cáo số 03/2011/QH13 để giải quyết.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018[1].

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI[2]

---

1. **Luật Doanh nghiệp năm 2020** đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 *(BT).*

2. **Luật Tố cáo năm 2018 và Luật Doanh nghiệp năm 2020** đã được Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân thay mặt Quốc hội khóa XIV ký chứng thực *(BT).*

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TỐ CÁO	7
LUẬT TỐ CÁO NĂM 2018, SỬA ĐỔI NĂM 2020	9
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	9
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	9
Điều 2. Giải thích từ ngữ	10
Điều 3. Áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo	11
Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tố cáo	12
Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo	12
Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết tố cáo	13
Điều 7. Chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo	13
Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo	14
Chương II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO, NGƯỜI GIẢI QUYẾT TỐ CÁO	15
Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo	15

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo 16
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo 17
Chương III
GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ 20
Mục 1
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO 20
Điều 12. Nguyên tắc xác định thẩm quyền 20
Điều 13. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước 23
Điều 14. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân 26
Điều 15. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân 27
Điều 16. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Kiểm toán nhà nước 28
Điều 17. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan khác của Nhà nước 28
Điều 18. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập 29
*Điều 19**. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong *doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ** 30

Điều 20. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội 31
Điều 21. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức 32
Mục 2
HÌNH THỨC TỐ CÁO, TIẾP NHẬN, XỬ LÝ BAN ĐẦU THÔNG TIN TỐ CÁO 32
Điều 22. Hình thức tố cáo 32
Điều 23. Tiếp nhận tố cáo 32
Điều 24. Xử lý ban đầu thông tin tố cáo 33
Điều 25. Tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo 34
Điều 26. Tiếp nhận, xử lý tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến 35
Điều 27. Xử lý tố cáo có dấu hiệu của tội phạm, áp dụng biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm 37
Mục 3
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO 38
Điều 28. Trình tự giải quyết tố cáo 38
Điều 29. Thụ lý tố cáo 38
Điều 30. Thời hạn giải quyết tố cáo 40
Điều 31. Xác minh nội dung tố cáo 42
Điều 32. Trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ 44
Điều 33. Rút tố cáo 45
Điều 34. Tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo 48
Điều 35. Kết luận nội dung tố cáo 49
Điều 36. Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo 51
Điều 37. Việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo 52

Điều 38. Giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết 55
Điều 39. Hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo 58
Điều 40. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo 61
Chương IV
GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC 64
Điều 41. Nguyên tắc xác định thẩm quyền 64
Điều 42. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo 64
Điều 43. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay 65
Chương V
TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO 67
Điều 44. Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo 67
Điều 45. Trách nhiệm của người bị tố cáo 68
Điều 46. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan 68
Chương VI
BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO 69
Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG 69
Điều 47. Người được bảo vệ, phạm vi bảo vệ 69
Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ 70
Điều 49. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ 70
Mục 2
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BẢO VỆ 71
Điều 50. Đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ 71
Điều 51. Xem xét, quyết định bảo vệ người tố cáo 72

Điều 52. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ 73
Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân 74
Điều 54. Thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ 75
Điều 55. Hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ 75
Mục 3
CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ 77
Điều 56. Biện pháp bảo vệ bí mật thông tin 77
Điều 57. Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm 79
Điều 58. Biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm 80
Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO 81
Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo 81
Điều 60. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội 86
Điều 61. Trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo 114
Chương VIII
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM 115
Điều 62. Khen thưởng 115
Điều 63. Xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo 115
Điều 64. Xử lý hành vi vi phạm của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo 118
Điều 65. Xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan 119

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 119
Điều 66. Hiệu lực thi hành 119
Điều 67. Quy định chi tiết 120

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH
CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

ISBN 978-604-57-6572-2
9 786045 765722

8935279131075

Giá: 55.000đ